

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
huyện Đại Từ thời kỳ 2021-2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 517/TTr-STNMT ngày 15/8/2023; Văn bản số 3170/STNMT-QLĐĐ ngày 17/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (Chi tiết tại biểu số 01 kèm theo).

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo).

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (Chi tiết tại biểu số 03 kèm theo).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ thời kỳ 2021-2030.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

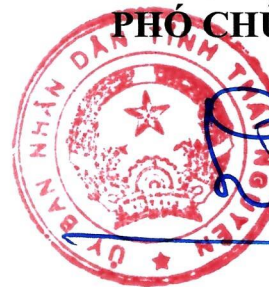
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

Thuat.QHKH/2023

C. Hoa

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Tiến



Biểu số 01. DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: **2040** /QĐ-UBND ngày **30** tháng **8** năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	56.902,89	100,00	56.902,89		56.902,89	100,00
1	Đất nông nghiệp	48.407,59	85,07	46.460,10		46.460,10	81,65
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	6.668,54	11,72	5.967,01		5.967,01	10,49
	- Đất chuyên trồng lúa nước	5.542,87	9,74	5.066,20		5.066,20	8,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	839,53	1,48		627,81	627,81	1,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	12.224,07	21,48	11.996,55	411,97	12.408,52	21,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.801,65	3,17	1.801,65		1.801,65	3,17
1.5	Đất rừng đặc dụng	12.911,44	22,69	11.441,65		11.441,65	20,11
1.6	Đất rừng sản xuất	13.011,88	22,87	12.847,02		12.847,02	22,58
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	931,64	1,64		958,79	958,79	1,68
1.8	Đất nông nghiệp khác	18,83	0,03		407,65	407,65	0,72
2	Đất phi nông nghiệp	8.413,12	14,79	10.377,05		10.377,05	18,24
	<i>Trong đó</i>						
2.1	Đất quốc phòng	387,81	0,68	443,40		443,40	0,78
2.2	Đất an ninh	1,62	0,00	14,86		14,86	0,03
2.3	Đất cụm công nghiệp	53,12	0,09	244,20		244,20	0,43
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	5,88	0,01	63,72		63,72	0,11
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	351,71	0,62	419,27		419,27	0,74
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.042,04	1,83	1.146,77		1.146,77	2,02
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	2,69	0,00		171,54	171,54	0,30
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.369,56	5,92	4.109,33		4.109,33	7,22
	<i>Trong đó</i>						
	- Đất giao thông	1.471,82	2,59	1.793,65		1.793,65	3,15
	- Đất thủy lợi	1.571,44	2,76	1.565,51		1.565,51	2,75
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	13,62	0,02	23,94		23,94	0,04
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	12,05	0,02	14,02		14,02	0,02
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	82,03	0,14	95,69		95,69	0,17
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	35,29	0,06	357,35		357,35	0,63
	- Đất công trình năng lượng	2,16	0,00	23,35		23,35	0,04
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,69	0,00	22,76		22,76	0,04
	- Đất cơ sở tôn giáo	15,86	0,03	21,64		21,64	0,04
	- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	148,42	0,26	174,47		174,47	0,31
	- Đất chợ	13,33	0,02		14,11	14,11	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			2,02		2,02	0,00
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	30,03	0,05	148,36		148,36	0,26
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	19,44	0,03	34,69		34,69	0,06
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	25,24	0,04		40,85	40,85	0,07
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,99	-		108,08	108,08	0,19
2.14	Đất ở tại nông thôn	2.003,75	3,52	2.369,27	(53,54)	2.315,73	4,07
2.15	Đất ở tại đô thị	154,01	0,27	290,22	53,54	343,76	0,60
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,44	0,03	25,23		25,23	0,04
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,10	0,01	9,90		9,90	0,02
2.18	Đất tín ngưỡng	10,56	0,02		10,38	10,38	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	799,43	1,40		615,98	615,98	1,08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	127,57	0,22		101,86	101,86	0,18
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	7,13	0,02		7,13	7,13	0,01
3	Đất chưa sử dụng	82,18	0,14	65,73		65,73	0,12

Biểu số 02. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN ĐẠI TỪ THỜI KỶ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số: 2070 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																													
				Xã An Khánh	Xã Bản Ngọt	Xã Bình Thuận	Xã Cát Nê	Xã Cù Vân	Xã Đức Lương	Xã Hà Thượng	Xã Hoàng Nông	Xã Kỳ Phú	Xã Khối Kỳ	Xã La Bằng	Xã Lục Ba	Xã Minh Tiến	Xã Mỹ Yên	Xã Na Mao	Xã Phú Cường	Xã Phú Lạc	Xã Phú Xuyín	Xã Phụng Linh	Xã Phú Thịnh	Xã Phước Lương	Xã Tân Lĩnh	Xã Tân Thái	Xã Tiên Hội	TT Hùng Sơn	TT Quán Chu	Xã Vạn Thợ	Xã Văn Yên	Xã Yên Lãng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(33)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.316,20	29,08	25,81	59,08	187,09	57,42	13,53	61,48	30,34	92,40	23,34	36,19	51,14	24,03	31,23	29,18	25,19	37,61	35,79	14,47	21,00	22,47	46,19	495,31	78,06	173,46	356,35	55,63	96,71	106,59	
	<i>Trong đó:</i>																																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	609,27	7,44	10,84	13,62	42,19	14,88	5,21	24,04	7,90	45,67	11,14	9,77	9,57	5,00	10,09	3,81	7,06	12,25	12,31	3,13	8,50	7,64	10,54	38,89	46,38	101,77	33,47	13,00	28,35	64,83	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	531,75	4,09	10,34	12,93	29,31	14,23	3,17	20,84	7,89	45,67	10,59	9,26	8,62	4,47	8,23	2,08	4,32	10,29	11,90	2,46	6,60	6,90	7,27	31,18	43,74	100,45	10,99	12,41	28,35	63,18	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	84,21	2,04	0,39	2,63	7,72	0,64	0,36	2,13	0,18	1,29	0,29	0,36	5,06	1,34	0,75	0,60	1,59	1,06	0,93	2,91	0,59	0,93	1,26	16,19	6,75	8,34	12,41	4,13	1,26	0,07	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	857,85	14,02	8,69	24,78	47,55	14,31	5,52	18,13	18,26	31,68	9,39	17,94	19,72	12,49	9,27	9,64	13,01	14,86	18,74	3,63	9,73	7,85	27,40	169,30	18,04	28,29	199,17	18,26	61,15	7,04	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,22				4,00							5,01										0,20		1,01							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	7,49									2,81					4,68																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	715,69	4,55	5,88	17,61	84,24	23,32	2,12	16,92	2,85	10,62	1,36	8,05	11,60	4,93	6,33	15,04	3,41	8,14	2,23	4,32	2,06	5,52	6,65	263,99	4,85	33,14	107,23	20,12	5,49	33,15	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN																															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	30,97	1,02	0,02	0,45	5,38	0,26	0,32	0,26	1,17	0,33	1,18	0,08	0,19	0,27	0,11	0,09	0,13	1,29	1,59	0,49	0,12	0,34	0,34	5,93	2,04	1,41	4,08	0,12	0,46	1,51	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																															
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,51																									0,51					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.242,37	32,34	42,81	30,63	50,37	27,17	29,99	22,77	26,37	27,81	88,26	66,76	27,89	20,67	82,85	25,55	34,27	34,16	71,77	54,25	43,78	30,45	27,38	16,28	30,79	37,83	28,42	26,59	86,53	117,64	
	<i>Trong đó:</i>																																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	38,38	5,24		2,06	2,00	0,72		1,00		1,00	2,34	1,77	1,90		0,22	0,50	0,30		5,10		2,00	3,31		1,00	1,00	0,72	4,10	2,00		0,10	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,10		0,10																												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	9,14	3,10					0,13	0,30									1,69	0,68	0,14	1,90		0,45			0,75						
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,59				0,33														0,25						0,01						
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																															
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	256,34									38,91	39,17			53,16					35,85										26,26	62,99	
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	688,73	23,35	24,62	24,97	24,69	19,27	21,47	21,47	21,47	25,96	21,47	25,99	20,67	21,47	23,55	28,47	23,47	28,14	21,47	35,54	23,12	22,90	13,00	15,90	25,78	20,32	21,47	39,01	28,25		
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)																															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	70,91	1,56	0,60	1,02	22,71	1,36	0,38		0,79	4,81	0,38	0,40		0,30	0,47	0,40	0,55	2,28	2,88	0,21	0,10	0,98	0,32	5,84	2,01	3,40	15,12	0,07	0,75	1,22	

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

